ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

---------------------

**NGUYỄN MAI HƯƠNG**

**HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG**

**ĐỐI VỚI SINH VIÊN VIỆT NAM - NGHIÊN CỨU**

**TRƯỜNG HỢP CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN**

**TẠI ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng**

**Mã số: 9340201.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Hà Nội – 2019**

**Công trình được hoàn thành   
tại trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**1. PGS.TS. LÊ TRUNG THÀNH**

**2. TS. TRẦN THỊ VÂN ANH**

***Phản biện 1*:**

***Phản biện 2*:**

***Phản biện 3:***

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án, họp tại**

**trường Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

*Vào hồi ..... giờ ....., ngày ..... tháng ..... năm 2019*

**Có thể tìm hiểu luận án tại**

**Thư viện Quốc gia**

**Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

# MỞ ĐẦU

**1. Lý do chọn đề tài**

Trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức.

Giáo dục đại học Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cải cách toàn diện, đây là vấn đề cấp bách, được Chính phủ định hướng, chỉ đạo (Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005) và được toàn xã hội quan tâm.

Tín dụng sinh viên ở Việt Nam đã được thực hiện từ năm 1994 nhưng chỉ đến năm 2007 mới thực sự được triển khai rộng rãi. Ngày 27/09/2007, Thủ tướng chính phủ đã có quyết định số 157/2007/QĐ-TTg, ban hành chính sách cụ thể đối với chương trình cho vay vốn học sinh sinh viên, giao cho Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (NHCSXH) triển khai thực hiện. Chương trình thực sự thành công và có tiếng vang với hai sự thay đổi lớn: Cách tiếp cận sinh viên (hộ gia đình chứ không phải bản thân sinh viên), và nguồn cho vay từ Chính Phủ.

Sau hơn 10 năm thực hiện chương trình, bên cạnh những thành tựu, còn bộc lộ một số tồn tại và hạn chế.

Một hướng tiếp cận hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên đó là nghiên cứu đối tượng đi vay vốn: sinh viên Việt Nam. Việc nghiên cứu quyết định vay vốn tín dụng cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn tín dụng của sinh viên Việt Nam có thể đưa ra kết quả có giá trị để hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên. Từ những lý do đó, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài ***“ Hoàn thiện chính sách tín dụng đối với sinh viên Việt Nam - Nghiên cứu trường hợp các trường Đại học thành viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội ”*** làm luận án tiến sỹ.

**2. Mục đích nghiên cứu**

- Nghiên cứu và hệ thống hóa lý luận về chính sách tín dụng sinh viên, quyết định vay vốn tín dụng sinh viên

- Đánh giá thực trạng về Chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam, chỉ ra những tồn tại.

- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách Tín dụng sinh viên ở Việt Nam.

**3. Câu hỏi nghiên cứu**

Với hướng nghiên cứu trên đề tài giải quyết các câu hỏi sau đây:

- Thực trạng chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam hiện nay?; Đặc thù của tín dụng sinh viên Việt Nam tại Ngân hàng Chính sách xã hội ?

- Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên và mức độ ảnh hưởng?

- Chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam cần hoàn thiện như thế nào?

**4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn tín dụng sinh viên

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian: Đại học Quốc gia Hà Nội, bao gồm các trường thành viên (dự kiến): Trường Đại học KHXH&NV, Trường Đại học KHTN, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Công nghệ, Trường Đại học Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ.

- Phạm vi về thời gian: Luận án lựa chọn thời gian nghiên cứu từ năm 2013 – 2018, trong đó: Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2013 đến 2017, dữ liệu sơ cấp được thu thập trong năm 2018.

**5. Những đóng góp mới của đề tài**

NCS mong muốn kết quả nghiên cứu sẽ đưa ra gợi ý giải thích thực trạng những tồn tại, hạn chế của chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam, từ đó gợi ý các nghiên cứu mới về giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên, căn cứ vào chính bản thân, nhu cầu vay vốn của sinh viên chứ không xuất phát xuất phát từ các điều kiện xã hội. Luận án đưa ra hướng nghiên cứu mới nhằm giải quyết một số vấn đề lý luận và thực tiễn của quá trình đổi mới giáo dục đại học. Cụ thể:

- Khẳng định vai trò của tín dụng sinh viên, đặt vấn đề nghiên cứu về thương mại hóa tín dụng sinh viên

- Hướng nghiên cứu cải cách giáo dục đại học từ các giải pháp liên quan đến tín dụng sinh viên, thương mại hóa tín dụng sinh viên

**6. Bố cục của luận án**

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và Cơ sở lý luận về chính sách tín dụng sinh viên

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng chính sách tín dụng sinh việt ở Việt Nam

Chương 4: Giải pháp và kiến nghị hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam

# CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG SINH VIÊN

## 1.1. Tổng quan nghiên cứu

### 1.1.1. Tổng quan nghiên cứu về chính sách tín dụng sinh viên

#### 1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

Một số nghiên cứu nước ngoài như Browne (2010), Tác giả Hee KyungHong và Jae-Eun Chae (2011) chỉ ra rằng hầu hết các chương trình này được hưởng lợi từ các khoản trợ cấp chính phủ, lợi ích của chính sách tín dụng sinh viên. Đồng thời mang lại lợi ích quốc gia thông qua việc giúp tăng trưởng kinh tế cao hơn và cải thiện môi trường xã hội tốt hơn.

Một số nghiên cứu khác của Tim Leunig và Gill Wyness (2011), Chapman, B & Lounkaew, K (2010a) chỉ ra rằng sinh viên luôn muốn trả nợ trước hạn nhiều nhất có thể trong thời gian trả nợ để giảm áp lực nợ lãi. Gánh nặng trả nợ của tín dụng sinh viên trong GDĐH Việt Nam (Chapman, B & Amy Y.C. Liu (2013) cho thấy việc xây dựng một hệ thống cho vay theo lý thuyết và tính toán gánh nặng trả nợ của sinh viên phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố: Hỗ trợ chính sách của Chính phủ, thu nhập của một người tốt nghiệp cần để trả nợ cho nam và nữ, mức độ sống ở các khu vực tại một đất nước.

#### 1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Các nghiên cứu trong nước như Đỗ Thanh Hiền (2007), Nguyễn Thị Minh Hường (2008), Trần Hữu Ý (2010) đã nêu ý nghĩa quan trọng của chính sách tín dụng cho học sinh sinh viên bên cạnh đó tác giả cũng chỉ ra một số hạn chế của quá trình thực hiện chính sách này tại ngân hàng chính sách xã hội ở Hà Nội như một số trường đại học chưa quan tâm vào cuộc, công tác ủy thác cho vay còn mới mẻ, vấn đề quản lý vốn vay không tốt dẫn đến thất thoát. Từ đó tác giả cũng đưa ra một số đề xuất đối với các cấp, ngành, nhà trường và gia đình, đề xuất cần điều chỉnh mức cho vay vốn cho học sinh sinh viên mà trước hết là các HSSV ở các thành phố lớn là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, nguồn vốn nên sử dụng từ nguồn vốn cho vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước.

Một nghiên cứu khác như Nguyễn Thị Huệ (2012), Trần Thị Minh Trâm (2016), Nguyễn Văn Đức (2016) đã chỉ ra một số ưu điểm, hạn chế của tín dụng sinh viên trên địa bàn Hà Nội, Lâm Đồng; đã đánh giá chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam trong giai đoạn 2007-2014 và chỉ ra một số hạn chế về quy trình, thủ tục cho vay như: quy định về chuyển nợ quá hạn và giảm lãi tiền vay khi khách hàng trả nợ trước hạn, quy định về thời gian gia hạn nợ đối với người vay, quy định về mức cho vay .v.v..

### 1.1.2. Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên

Trên cơ sở mục đích nghiên cứu là đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam căn cứ vào kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên, chương 1 của luận án trình bày hai học thuyết quan trọng đối với ý định và hành vi của mỗi cá nhân, đã được kiểm chứng thực nghiệm trong rất nhiều nghiên cứu, đó là thuyết hành vi dự định và thuyết nguồn vốn con người.

#### 1.1.2.1. Thuyết hành vi dự định

#### 1.1.2.2. Lý thuyết nguồn vốn con người

Lý thuyết nguồn vốn con người (Becker, 1993; Becker & Tomes, 1979; Mincer, 1962; Schultz, 1960) (Brown, Scholz, & Seshadri, 2012) đưa ra một giả định hợp lý về việc các bậc cha mẹ luôn tìm cách đầu tư thời gian và nguồn lực cho con cái của họ. Lý thuyết cho rằng một gia đình sẽ quyết định đầu tư vào nguồn nhân lực nếu lợi ích tiềm năng lớn hơn chi phí liên quan đến giáo dục.

Các nghiên cứu đồng thuận rằng: giáo dục đại học là một sự đầu tư quan trọng đối với con trẻ, đem lại triển vọng công việc và tiềm năng thu nhập tốt hơn (Brown, Haughwout, Lee, Scally, & van der Klaaw, 2014). Hoekstra (2009) trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa chất lượng đào tạo bậc đại học và mức thu nhập, tiến hành điều tra những người ở độ tuổi 28-33, chỉ ra rằng học đại học ở những trường hàng đầu có mức độ ảnh hưởng 20% đến thu nhập tăng thêm.

Tác giả Dynarski và Scott-Clayton (2008) đề cập tới nhân tố "Chi phí giao dịch" ảnh hưởng tới quyết định vay vốn của sinh viên. Chi phí giao dịch cao có nhiều biểu hiện mà dễ thấy nhất là sự phức tạp, rườm rà của quy trình thủ tục xin vay vốn. Nghiên cứu về chương trình hỗ trợ sinh viên tại Mỹ, các tác giả Bettinger, Long, Oreopoulos, và Sanbonmatsu (2009) chỉ ra rằng, việc phổ biến và cung cấp đầy đủ thông tin về các điều kiện xét duyệt học bổng là chưa đủ để khuyến khích sinh viên xin hỗ trợ khi quy trình thủ tục vẫn còn khá rườm rà, gây khó khăn cho người hộp hồ sơ. Số đơn yêu cầu hỗ trợ chỉ tăng lên khi sinh viên nhận được hỗ trợ trực tiếp trong quá trình xét duyệt. Kết quả của nghiên cứu này một lần nữa cho thấy mức độ ảnh hưởng của nhân tố "Chi phí giao dịch" trong quyết định vay vốn của sinh viên.

Nguyễn Quốc Nghi (2010), trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của sinh viên trên địa bàn thành phố Cần Thơ, đã xác định 5 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên là: Thu nhập của gia đình, thu nhập của sinh viên, số người phụ thuộc trong gia đình, năm đang học đại học, việc làm thêm. Tác giả rút ra một số kết luận sau: (1) phần lớn sinh viên có nhu cầu vay vốn vào năm thứ hai và thứ ba, (2) hầu hết thu nhập gia đình của sinh viên có nhu cầu vay vốn ở mức dưới 3 triệu vnd/tháng, (3) vay vốn là giải pháp chính của nhiều sinh viên khó khăn trong vấn đề tài chính, (4) Mức vay chủ yếu của sinh viên nằm trong khoảng 5 triệu đến 8 triệu, (5) Nhu cầu vay vốn của sinh viên tương quan thuận với số người phụ thuộc trong gia đình, năm đang học. Ngược lại, quyết định vay vốn của sinh viên có tương quan nghịch với thu nhập của gia đình sinh viên và thu nhập làm thêm của bản thân sinh viên.

Huỳnh Thanh Nhã (2015) trong nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng của sinh viên các trường cao đẳng công lập Cần Thơ đã xác định được 6 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên, đó là: (1)Chi phí học tập của sinh viên, (2)Chi phí sinh hoạt của sinh viên, (3)Thu nhập của sinh viên, (4)Số người đang đi học trong gia đình sinh viên, (5)Đối tượng hộ gia đình của sinh viên và (6)Nơi ở của sinh viên trong thời gian học. Kết quả nghiên cứu gợi ý một số đề xuất cho chương trình tín dụng sinh viên như: tăng định mức tiền vay, mở rộng đối tượng cho vay, tăng số lần giải ngân, đảm bảo nguồn vốn cho vay.

Nhóm tác giả Gross, J., O. Cekic, D. Hossler, and N. Hillman (2009) tập trung tìm hiểu và phân tích những nguyên nhân làm cho sinh viên không trả được nợ vay ở Mỹ, kết quả nghiên cứu của bài viết gợi ý một số nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên bởi ý thức về khả năng trả nợ của bản thân là yếu tố quan trọng khi quyết định có vay vốn hay không [65]. Những nhân tố đó là:

- Khả năng học tập và kết quả học phổ thông; Thu nhập và các khoản nợ sau khi ra trường; Tuổi tác của những người vay vốn đi học; Hoàn cảnh gia đình ảnh hưởng tới khả năng trả nợ và quyết định vay vốn của sinh viên .

### 1.1.3. Tổng quan nghiên cứu về hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên theo hướng thương mại hóa

JandhyalaTilak và Varghese (1991) trong bài viết "Tài chính cho Giáo dục đại học ở Ấn Độ" đưa ra quản điểm: cơ chế tài chính có hiệu quả cho giáo dục đại học cần phải được xây dựng dựa trên sự đa dạng các nguồn tài trợ, trong đó, nguồn tài trợ của chính phủ vẫn đóng vai trò chủ đạo nhưng không thể bỏ qua vai trò của khu vực tư nhân. Bài viết kết luận cần nâng cao hơn nữa vai trò của khu vực tư nhân, đặc biệt là các NHTM để đảm bảo nguồn tài chính cho giáo dục đại học ở Ấn Độ.

Narayana (2005) trong đề tài "Cho vay sinh viên tại các ngân hàng thương mại: Giải pháp giảm gánh nặng ngân sách cho giáo dục đại học ở Ấn Độ" Nghiên cứu về chương trình cho vay sinh viên ở bang Karnataka. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm có hàm ý chính sách quan trọng: tác giả đề xuất giảm trợ cấp cho giáo dục đại học từ ngân sách thông qua tăng học phí và giảm quy mô các chương trình cho vay sinh viên của chính phủ, thay vào đó, cần tăng cường các khoản cho vay sinh viên thông qua các NHTM. Các tác giả M. Madhu Lal, G. Raju và Suba Kuriakose (2015) trong bài viết "Cho vay giáo dục của các ngân hàng thương mại - Phân tích mức độ đáp ứng nhu cầu vốn" đã đề cập đến một vấn đề khá giống thực trạng hiện nay ở Việt Nam: Giáo dục đại học ở Ấn Độ đang trải qua thời kỳ khó khăn bởi. Chính phủ đã bắt đầu cắt giảm tài trợ nguồn vốn và nới lỏng các quy định quản lý, kiểm soát đối với các trường đại học công lập. Trong bối cảnh đó, các ngân hàng thương mại đã và đang đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển giáo dục đại học thông qua việc cung cấp các khoản vay giáo dục cho sinh viên trong tất cả các lĩnh vực đào tạo.

### 1.1.4. Đánh giá tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan

#### 1.1.4.1. Đánh giá tổng quan nghiên cứu về chính sách tín dụng sinh viên

Các công trình nghiên cứu về Chính sách tín dụng sinh viên đều thống nhất các quan điểm như sau:

Chính sách tín dụng sinh viên đem lại nhiều lợi ích cho xã hội, bởi tấm bằng đại học sẽ giúp người vay đóng góp nhiều hơn cho xã hội và có thu nhập cao hơn đồng thời mang lại lợi ích quốc gia thông qua việc giúp tăng trưởng kinh tế cao hơn và cải thiện môi trường xã hội tốt hơn, do đó, Chính phủ cần có chính sách phát triển, khuyến khích chương trình này. Logic của lập luận là nếu Nhà nước và sinh viên cùng có lợi thì cả hai bên sẽ cùng gánh chịu chi phí trong việc mưu cầu hợi ích đó. [56][68][81].

#### 1.1.4.2. Đánh giá tổng quan nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của sinh viên

Đối với chủ đề nghiên cứu của luận án, còn khá nhiều khoảng trống cần lấp đầy như:

- Về không gian nghiên cứu: các nghiên cứu về vấn đề này mới chỉ được tiến hành tại thành phố Cần Thơ, cần có thêm nghiên cứu tại các thành phố trọng điểm về giáo dục đại học là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

- Về các nhân tố ảnh hưởng, thang đo nghiên cứu: cần được nghiên cứu và bổ sung thêm bởi các nghiên cứu trước hoặc đã cũ hoặc kết quả nghiên cứu còn hạn chế:

+ Nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi (2005) đưa ra 5 nhân tố ảnh hưởng: Thu nhập của gia đình, thu nhập của sinh viên, số người phụ thuộc .... Thời điểm nghiên cứu đó có nhiều yếu tố khác với hiện tại như: Mặt bằng lãi suất cho vay, mức học phí, chi phí sinh hoạt, số tiền cho vay, tiêu chí bình xét hộ nghèo .v.v. Do đó, những nghiên cứu tại thời điểm hiện tại có thể kế thừa nghiên cứu của Nghi (2005) trên cơ sở bổ sung thêm nhân tố ảnh hưởng, thang đo... phù hợp với điều kiện hiện nay.

+ Nghiên cứu của Huỳnh Thanh Nhã (2015) kết luận có 6 nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của sinh viên. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ giải thích được 74,4% sự biến thiên nhu cầu vay vốn của sinh viên. Do đó, cần tiến hành nghiên cứu bổ sung thêm các biến độc lập có liên quan để tăng khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu và hoàn chỉnh lại bộ thang đo.

Các nhân tố ảnh hưởng đã được nghiên cứu có thể tổng hợp lại như sau:

##### Bảng 1.1. Tóm tắt một số nghiên cứu có liên quan

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhân tố ảnh hưởng** | **Diễn giải** | **Đơn vị tính** | **Nghi (2005)** | **Nhã (2015)** |
| Thu nhập của gia đình | Tổng thu nhập của gia đình sinh viên | trVND/năm | x |  |
| Thu nhập của sinh viên | Tổng thu nhập của sinh viên | trVND/tháng | x | x |
| Số người phụ thuộc trong gia đình | Số người phụ thuộc cùng hộ gia đình của sinh viên, không tính người ở nhờ | người | x |  |
| Năm đang học | Tính từ năm nhập học đến thời điểm phỏng vấn | năm | x |  |
| Việc làm thêm | Tình hình làm thêm trong lúc đi học đại học của sinh viên | =1 nếu sinh viên có đi làm thêm =0 nếu sinh viên không đi làm thêm | x |  |
| Chi phí học tập | Chi phí cho việc học đại học | VND/tháng |  | x |
| Chi phí sinh hoạt | Chi phí sinh hoạt trong thời gian đi học | VND/tháng |  | x |
| Số người đang đi học | Số lượng thành viên trong gia đình đang học tập | người |  | x |
| Đối tượng hộ gia đình | Đối tượng hộ gia đình của sinh viên | =1 nếu hộ gia đình sinh viên là hộ nghèo hoặc cận nghèo =0 nếu thuộc các đối tượng khác |  | x |
| Nơi ở của sinh viên | Chỗ ở của sinh viên trong thời gian đi học | =1 nếu sinh viên đang ở trọ =0 nếu sinh viên đang ở các nơi khác |  | x |

Nguồn: Nghiên cứu và tổng hợp của NCS

## 1.2. Cơ sở lý luận về chính sách tín dụng sinh viên

### 1.2.1. Cơ sở lý luận về tín dụng sinh viên

#### 1.2.1.1. Cơ sở lý luận về tín dụng

a. Khái niệm tín dụng

Với phạm vi và đối tượng nghiên cứu của Luận án, NCS cho rằng Tín dụng là một phạm trù phản ánh quan hệ kinh tế giữa người sở hữu và người sử dụng một khoản tiền tạm thời nhàn rỗi theo nguyên tắc hoàn trả đúng kỳ hạn và kèm theo lợi tức.

b. Các hình thức tín dụng

c. Vai trò của tín dụng

(1) Tín dụng góp phần thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển.

(2) Tín dụng là công cụ thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước

(3) Tín dụng góp phần quan trọng vào việc làm giảm chi phí sản xuất và lưu thông.

(4) Tín dụng là công cụ thực hiện chính sách xã hội và nâng cao đời sống dân cư.

#### 1.2.1.2. Cơ sở lý luận về Tín dụng sinh viên

Những khái niệm về tín dụng sinh viên đang được sử dụng rộng rãi có thể tóm tắt như sau:

Từ điển Macmilian viết: Tín dụng sinh viên là một khoản tiền do ngân hàng hoặc một tổ chức cho sinh viên vay để hoàn thành khóa học. Sinh viên sẽ hoàn trả số tiền này sau khi tốt nghiệp.[44]

Từ điển Cambridge viết: Tín dụng sinh viên là một thỏa thuận vay tiền giữa sinh viên một trường cao đẳng hoặc đại học với một ngân hàng để thanh toán cho chương trình học, việc hoàn trả sẽ bắt đầu sau khi sinh viên đó kết thúc việc học và bắt đầu đi làm. [43]

Quan điểm của Ngân hàng Thế giới "Chi phí chia sẻ không thể được thực hiện một cách công bằng mà không có một chương trình cho SV vay có thể hỗ trợ cho tất cả SV, những người cần vay cho học tập… điều hợp lý của hình thức hỗ trợ tài chính SV được đề xuất bởi chính phủ là đảm bảo SV vay vốn chứ không phải là các khoản tài trợ" [88].

Dựa trên kết luận của những đề tài trên và quá trình nghiên cứu độc lập, NCS cho rằng: *Tín dụng sinh viên là hoạt động cho vay tài trợ chi phí học tập với mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội*.

Quan hệ tín dụng của hình thức cho vay được cấu thành bởi 4 yếu tố:

- (i) Chủ thể tín dụng gồm người cho vay và người đi vay. Trong một số trường hợp, còn có một chủ thể thứ ba xuất hiện với tư cách là người bảo lãnh cho khoản vay.

- (ii) Đối tượng tín dụng là quyền sử dụng (không phải là quyền sở hữu) vốn tín dụng bằng tiền.

- (iii) Thời hạn tín dụng là khoảng thời gian thực hiện chuyển quyền sử dụng vốn tín dụng. Nó được tính từ khi bắt đầu giao vốn tín dụng cho người đi vay và kết thúc khi người cho vay nhận lại đối tượng tín dụng kèm một phần giá trị tăng thêm.

(iv) Giá cả tín dụng (lãi suất/ lợi tức) là giá trị bù đắp cho người cho vay do việc chuyển nhượng quyền sử dụng vốn tín dụng. Cũng có thể coi giá tín dụng là giá mà người đi vay phải trả do nhận quyền sử dụng vốn tín dụng.

### 1.2.2. Cơ sở lý luận về chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

#### 1.2.2.1. Khái niệm chính sách công và chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam

Trên cơ sở phạm vi và đối tượng nghiên cứu của luận án, NCS cho rằng: *Chính sách công là một công cụ của Nhà nước tập hợp các chủ trương và hành động về phương diện nào đó của Chính phủ, bao gồm các mục tiêu của chính sách và các chương trình, hành động để thực hiện mục tiêu đó. Những mục tiêu này bao gồm sự phát triển toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế - văn hóa – xã hội – môi trường.*

Trên cơ sở nghiên cứu các khái niệm về chính sách công, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, NCS cho rằng: *Chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam là một công cụ của Nhà nước tạo điều kiện cho sinh viên được tiếp cận với tín dụng sinh viên, được vay vốn đi học đại học. Nhà nước tạo môi trường, xây dựng cơ chế, các điều kiện để đảm bảo hoạt động tín dụng sinh viên thể hiện bằng các quy định, chính sách triển khai tín dụng sinh viên trên lãnh thổ Việt Nam*.

#### 1.2.2.2. Các yếu tố cơ bản của chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

Các yếu tố cơ bản của chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam bao gồm yếu tố đầu vào, hành động, đầu ra, kết quả và tác động của chính sách.

- Đầu vào: Là các nguồn lực của chính sách.

- Hành động: Là những hành động thực hiện chính sách.

- Đầu ra: Là các sản phẩm/dịch vụ được tạo ra bởi chính sách.

- Kết quả: Là những ảnh hưởng/thành tựu của hành động và đầu ra của chính sách.

- Tác động: Là những ảnh hưởng lâu dài của chính sách, đây là mục tiêu cuối cùng mà chính sách hướng tới.

#### 1.2.2.3. Vai trò của Chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam

a. Chính sách tín dụng sinh viên có vai trò giảm bớt khó khăn về tài chính trong quá trình học tập, đào tạo

b. Chính sách tín dụng sinh viên là công cụ để Chính phủ thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

c. Chính sách tín dụng sinh viên góp phần giảm bớt bất bình đẳng trong giáo dục đào, thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội

### 1.2.3. Đánh giá chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

#### 1.2.3.1. Khái niệm, tiêu chí đánh giá chính sách công

a. Khái niệm đánh giá chính sách công

Đánh giá chính sách sử dụng một loạt các phương pháp có hệ thống để xác định một chính sách khi áp dụng vào thực tiễn có hiệu quả không và các giá trị mà việc cải thiện chính sách có thể thực hiện được. Việc đánh giá và xem xét lại các chính sách này cần thấy được rõ mục tiêu chính sách, sự đơn giản của việc diễn giải và phổ biến chính sách, sự đáp ứng với nhu cầu thay đổi và sự giảm thiểu, tính kịp thời của quá trình xem xét.

b. Tiêu chí đánh giá chính sách công

. Ủy ban Kinh tế-Xã hội Châu Á Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (ESCAP, 2003) đề xuất 4 tiêu chí chính để đánh giá một chính sách công. Bốn tiêu chí này bao gồm: tính hiệu lực, tính hiệu quả, tính công bằng, sự chấp thuận của các bên liên quan.

c. Tiêu chí đánh giá chính sách tín dụng sinh viên

#### 1.2.3.2. Đánh giá tính hiệu lực của chính sách tín dụng sinh viên

Có thể sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ sinh viên vay vốn để phản ánh khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của sinh viên:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tỷ lệ HSSV vay vốn | = | Tổng số học sinh, sinh viên vay vốn | x 100% |
| Tổng số học sinh, sinh viên đủ điều kiện vay vốn |

#### 1.2.3.3. Đánh giá tính hiệu quả của chính sách tín dụng sinh viên

Luận án sử dụng các tiêu chí định tính sau để đánh giá hiệu quả xã hội của chương trình:

(1) Đóng góp của chính sách tín dụng sinh viên đối với mục tiêu xóa đói giảm nghèo bền vững

(2) Góp phần nâng cao ý thức học tập của học sinh, sinh viên,

(3) Tỷ lệ học sinh, sinh viên vay vốn tốt nghiệp đúng hạn

(4) Tỷ lệ sinh viên trả nợ đúng hạn.

#### 1.2.3.4. Đánh giá tính bền vững của chính sách tín dụng sinh viên

Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng tiết kiệm chi phí hoạt động triển khai tín dụng sinh viên:

(1) Số học sinh, sinh viên bình quân trên một cán bộ tín dụng của đơn vị triển khai chương trình

(2) Dư nợ bình quân trên một CBTD

(3) Tỷ lệ nợ quá hạn cho vay sinh viên

(4) Các chỉ tiêu về thu nợ

(4.1.) Tỷ lệ thu hồi nợ đúng hạn

(4.2) Tỷ lệ thu hồi nợ khoanh

(4.3) Tỷ lệ nợ gia hạn được thu hồi

## 1.3. Kinh nghiệm quốc tế

### 1.3.1. Kinh nghiệm triển khai tín dụng sinh viên tại Mỹ

### 1.3.2. Kinh nghiệm triển khai tín dụng sinh viên tại Australia

### 1.3.3. Kinh nghiệm triển khai tín dụng sinh viên tại một số quốc gia Châu Á

*Kinh nghiệm triển khai tín dụng sinh viên tại Nhật Bản.*

*Kinh nghiệm triển khai tín dụng sinh viên**tại**Thái Lan.*

### 1.3.4. Bài học cho Việt Nam

Việc áp dụng một chương trình tín dụng sinh viên linh động như ICL tương tự như tại Australia và một số nước khác trên thế giới đã được các nhà khoa học khuyến nghị như một giải pháp thích hợp.

Việt Nam cũng có thể học tập mô hình của Mỹ bằng cách cho áp dụng song song cùng lúc cả 2 chương trình tín dụng thế chấp (như chương trình 157) lẫn tín dụng ICL trong giai đoạn trước mắt trước khi xem xét việc áp dụng ICL đại trà trong toàn bộ hệ thống giáo dục đại học.

# 

# TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Để nghiên cứu cơ sở lý luận về chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam, luận án đã làm rõ một số nội dung lý luận về tín dụng, tín dụng sinh viên, khái niệm, vai trò của chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam. Qua đó, NCS cho rằng hiệu quả, kết quả thực hiện Tín dụng sinh viên phản ánh mức độ hoàn thiện của Chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam. Do đó, hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên ở Việt Nam cũng chính là hoàn thiện Tín dụng sinh viên ở Việt Nam với vai trò chủ đạo của Chính phủ. Do đó, cần nghiên cứu kỹ nội hàm của Tín dụng sinh viên Việt Nam.

Chương 1 đã trình bày nội hàm của Tín dụng sinh viên Việt Nam ở các nội dung:

- Bản chất, đặc điểm Tín dụng sinh viên Việt Nam

- Các nội dung của Tín dụng sinh viên Việt Nam: Nguồn vốn, đối tượng cho vay, thời han cho vay, số tiền cho vay, lãi suất cho vay, thu hồi nợ và xử lý rủi ro.

# CHƯƠNG 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## 

## 2.1. Phương pháp luận, phương pháp thu thập số liệu

### 2.1.1. Phương pháp luận

### 2.1.2. Phương pháp thu thập số liệu

### - Điều tra phỏng vấn:

- *Điều tra qua phiếu khảo sát*:

### 2.1.3. Cỡ mẫu, đối tượng và bảng hỏi điều tra

Luận án sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy tuyến tính. Theo Nguyễn Đình Thọ (2011), kích thước mẫu cần cho nghiên cứu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như phương pháp phân tích dữ liệu và độ tin cậy cần thiết. Hiện nay, các nhà nghiên cứu xác định cỡ mẫu cần thiết thông qua công thức kinh nghiệm cho từng phương pháp xử lý. Trong EFA, cỡ mẫu thường được xác định dựa vào 2 yếu tố là kích thước tối thiểu và số lượng biến đo lường đưa vào phân tích. Hair & ctg (2006) (trích trong Nguyễn Đình Thọ, 2011) cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát (observations)/ biến đo lường (items) là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là tỉ lệ 10:1 trở lên.

Đối với phương pháp hồi qui tuyến tính, công thức kinh nghiệm thường dùng là:

n ≥ 50+8p

n là kích thước mẫu tối thiểu cần thiết;

p là số lượng biến độc lập trong mô hình [22]

Nghiên cứu sử dụng kết hợp cả 2 phương pháp EFA và hồi qui tuyến tính nên cỡ mẫu được chọn trên nguyên tắc mẫu càng lớn càng tốt. Với 14 biến quan sát (bảng 1, phần 6.4.), số quan sát tối thiểu là:

14\*10 = 140 mẫu (theo Nguyễn Đình Thọ, 2011)

hoặc

50 + 8\*14 = 162 mẫu [22]

## 2.2. Khung nghiên cứu, quy trình nghiên cứu

## 2.3. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của sinh viên

Đề xuất mô hình phù hợp với tình hình thực tế tại địa bàn nghiên cứu với 05 yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của sinh viên.

***(1) Khả năng tài chính của sinh viên***

Khả năng tài chính của sinh viên biểu hiện qua tổng thu nhập một năm của gia đình sinh viên (khả năng đầu tư cho việc học đại học của sinh viên), thu nhập của sinh viên. Các nghiên cứu của Nghi (2010) và Brown et al. (2012) đều chỉ ra rằng khả năng tài chính của sinh viên là yếu tố quan trọng trong quyết định vay vốn. Các gia đình thuộc đối tượng nghèo, cận nghèo, hoàn cảnh khó khăn có thu nhập bình quân hàng tháng thấp không đủ trang trải chi phí học tập bao gồm: học phí, sinh hoạt phí, dụng cụ học tập, ... buộc sinh viên phải tìm các nguồn hỗ trợ tài chính. Hàng tháng sinh viên có thể làm thêm để có thêm thu nhập (nguồn thu nhập này không đáng kể), vay mượn tạm thời của người thân, vay tín dụng ưu đãi..., Với các gia đình có thu nhập tốt thì khả năng trang trải chi phí học tập không phải là vấn đề quan ngại, sinh viên sẽ không có nhu cầu vay vốn. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H1: Khả năng tài chính của sinh viên có tác động ngược chiều đến quyết định vay vốn tín dụng sinh viên

(2) Cảm nhận về lợi ích

Cảm nhận về lợi ích của giáo dục đại học đã được đề cập trong khá nhiều nghiên cứu. Yếu tố này thể hiện ở kỳ vọng về thu nhập sau khi ra trường, theo nghiên cứu của các tác giả Becker (1993), Becker & Tomes (1979), Mincer (1962) và Schultz (1960); nếu thu nhập sau khi ra trường của sinh viên cao hơn tương đối so với chi phí học đại học thì sinh viên và gia đình sẽ dễ chấp nhận khoản vay vốn. Brown và cộng sự (2014) chỉ ra rằng, giáo dục đại học là một sự đầu tư quan trọng đối với con trẻ, đem lại triển vọng công việc và tiềm năng thu nhập tốt hơn. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H2: Cảm nhận về lợi ích có tác động thuận chiều đến quyết định vay vốn tín dụng sinh viên

(3) Sự phù hợp của chính sách tín dụng

Sự phù hợp của chính sách tín dụng thể hiện ở các khía cạnh: thủ tục vay vốn đơn giản, sự linh hoạt trong đáp ứng nhu cầu vay vốn, thời gian cho vay đủ dài, lịch trả nợ linh hoạt… Nghiên cứu của Johnson (2012) cho rằng trải nghiệm về sản phẩm cho vay được gia đình sinh viên rất quan tâm. Nếu sản phẩm cho vay kém thân thiện, gây phiền hà cho sinh viên và gia đình sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định vay vốn của sinh viên. Giả thuyết được đặt ra là:

H3: Sự phù hợp của chính sách tín dụng có tác động thuận chiều đến quyết định vay vốn tín dụng sinh viên

(4) Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các chương trình tín dụng sinh viên bước đầu đều cần đến sự hỗ trợ của Chính phủ. Chính phủ có thể hỗ trợ tài chính thông qua việc đề xuất dành ngân sách để ưu đãi lãi suất cho vay hoặc miễn giảm thuế thu nhập cho sinh viên đang trong thời gian trả nợ. Các nghiên cứu của Hee KyungHong và Jae-Eun Chae (2011); Lý Tuấn Kiệt (2010); Maureen Woodhall (2001) .v.v. đều chỉ ra vai trò quan trọng của Chính phủ đối với chương trình tín dụng sinh viên cũng như ý định vay vốn của sinh viên, thông qua nhiều hình thức hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp. Giả thuyết được đặt ra là:

H4: Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ có tác động thuận chiều đến quyết định vay vốn tín dụng của sinh viên

(5) Sự phổ biến của chương trình tín dụng sinh viên

Sự phổ biến của chương trình tín dụng sinh viên biểu hiện qua sự nhìn nhận cởi mở của xã hội đối với tín dụng sinh viên, là kết quả đạt được sau quá trình xây dựng, triển khai và phát triển chương trình. Chính phủ đóng vai trò quan trọng bước đầu để đưa chương trình tín dụng sinh viên trở nên phổ biến trong xã hội. Khi tín dụng sinh viên được phổ biến, có lượng đông đảo người tham gia thì người vay vốn sẽ có niềm tin hơn về khả năng trả nợ, các ngân hàng thương mại có điều kiện cắt giảm chi phí quản lý, thu được lợi nhuận cao hơn, từ đó tạo ra những sản phẩm tín dụng thân thiện hơn. Do đó, giả thuyết đặt ra là:

H5: Sự phổ biến của chương trình tín dụng sinh viên có tác động thuận chiều đến quyết định vay vốn của sinh viên.



###### Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn tín dụng của sinh viên

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Mô hình nghiên cứu được minh họa trong Hình 1 và thành phần thang đo quyết định vay vốn tín dụng của sinh viên được thể hiện qua bảng sau đây:

##### Bảng 2.1. Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhân tố** | **Ký hiệu** | **Biến quan sát** | **Nguồn** |
| Quyết định vay vốn của sinh viên (QD) | QD1 | Khoản đầu tư tài chính hiệu quả | Becker (1993), Nghiên cứu của NCS |
| QD2 | Cơ hội thay đổi cuộc sống |
| QD3 | Quyết định vay vốn nếu thiếu tiền đi học |
| Khả năng tài chính của sinh viên (TC) | TC1 | Thu nhập của gia đình sinh viên | Nghi (2010) và Brown et al. (2012) |
| TC2 | Mức độ ưu tiên tài chính cho việc học đại học của gia đình sinh viên |
| TC3 | Khả năng tiếp cận các nguồn tài chính khác ngoài thu nhập của gia đình cho việc học đại học của sinh viên |
| Cảm nhận về lợi ích (LI) | LI1 | Được học trường đại học danh tiếng, có thứ hạng cao | Becker (1993), Becker & Tomes (1979), Mincer (1962), Schultz (1960) |
| LI2 | Cơ hội việc làm khi ra trường |
| LI3 | Ý thức học tập và tiết kiệm |
| LI4 | Thu nhập khi ra trường |
| Sự phù hợp của chính sách tín dụng (TD) | TD1 | Thủ tục vay vốn đơn giản | Johnson (2012), Nghiên cứu của NCS |
| TD2 | Thời gian cho vay đủ dài để đảm bảo khả năng trả nợ định kỳ |
| TD3 | Lịch trả nợ, số tiền trả nợ linh hoạt, phù hợp với thu nhập và đặc thù công việc |
| TD4 | Người vay được hỗ trợ và phục vụ như khách hàng của ngân hàng thương mại |
| Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ (HT) | HT1 | Hỗ trợ lãi suất cho vay ưu đãi so với thị trường | Hee KyungHong và Jae-Eun Chae (2011); Lý Tuấn Kiệt (2010); Nghiên cứu của NCS |
| HT2 | Hỗ trợ về thuế thu nhập cá nhân trong thời gian trả nợ |
| HT3 | Một số ưu tiên khi xét học bổng, hỗ trợ tìm kiếm việc làm khi ra trường |
| Sự phổ biến của chương trình (PB) | PB1 | Dễ dàng tự tìm kiếm thông tin về chương trình vay vốn tín dụng sinh viên qua các phương tiện thông tin đại chúng, tổng đài hỗ trợ của các ngân hàng | Nghiên cứu của NCS |
| PB2 | Dễ dàng tìm được người trực tiếp hỗ trợ thông tin về tín dụng sinh viên tại nơi cư trú |
| PB3 | Có người thân, bạn bè đã vay vốn tín dụng sinh viên |

Nguồn: nghiên cứu và tổng hợp của NCS

# TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Chương 2 đã trình bày phương pháp nghiên cứu, trong đó giải thích phương pháp luận, phương pháp thu thập số liệu của luận án. Khung nghiên cứu, quy trình nghiên cứu của luận án được trình bày dưới dạng sơ đồ và giải thích. Cuối cùng, luận án đề xuất mô hình nghiên cứu quyết định vay vốn tín dụng sinh viên với 5 nhân tố ảnh hưởng, cùng 20 thang đo để tiến hành nghiên cứu.

# CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG SINH VIÊN Ở VIỆT NAM

## 

## 3.1. Nội dung chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam

### 3.1.1. Đặc điểm chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam

a. Đối tượng vay vốn của Chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam

b. Nguồn vốn của Chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam

b1. Vốn do Ngân sách Nhà nước cấp:

b2. Vốn vay lãi suất thấp bao gồm vốn ODA và các nguồn vốn tín dụng khác:

b3. Nguồn vốn huy động và vay lãi suất thị trường.

c. Chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam có sự tham gia, kết hợp của các tổ chức chính trị xã hội

d. Mức cho vay

e. Lãi suất cho vay

f. Thời hạn cho vay

### 3.1.2. Tổng quan về đơn vị triển khai chương trình tín dụng sinh viên Việt Nam – Ngân hàng chính sách xã hội

#### 3.1.2.1. Quá trình hình thành phát triển

#### 3.1.2.2. Cơ cấu tổ chức

#### *3.1.2.3.* Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng chính sách tại NHCSXH

### 3.1.3. Dư nợ chương trình Tín dụng sinh viên qua các năm

##### Bảng 3.2. Tình hình dư nợ chương trình tín dụng sinh viên

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Dư nợ Tín dụng sinh viên**  ***(tỷ VND)*** | **Dư nợ các chương trình khác tại NHCSXH *(tỷ VND)*** | **Tỷ lệ** |
| 2017 | 18.681 | 151.911 | 11% |
| 2016 | 19.375 | 137.997 | 14% |
| 2015 | 24.456 | 118.072 | 21% |
| 2014 | 29.794 | 129.456 | 23% |
| 2013 | 34.262 | 121.699 | 28% |
| 2012 | 35.802 | 113.921 | 31% |
| 2011 | 33.446 | 103.731 | 32% |
| 2010 | 26.052 | 89.461 | 29% |
| 2009 | 18.231 | 72.660 | 25% |
| 2008 | 9.741 | 52.511 | 19% |
| 2007 | 2.807 | 34.940 | 8% |

Nguồn: NHCSXH (2017), Báo cáo triển khai chương trình tín dụng sinh viên

## 

## 3.2. Thực trạng chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

### 3.2.1. Thực trạng hiệu lực của chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

a.Thực trạng tiếp cận thông tin về Tín dụng sinh viên

b. Thực trạng chính sách tín dụng ảnh hưởng đến tính hiệu lực của chính sách tín dụng sinh viên

c. Thực trạng quy trình tín dụng ảnh hưởng đến tính hiệu lực của chính sách tín dụng sinh viên

d. Tỷ lệ sinh viên thuộc diện nghèo/cận nghèo không được thụ hưởng Chính sách Tín dụng sinh viên

### 3.2.2. Thực trạng hiệu quả của chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

#### 3.2.2.1. Tác động tích cực của chính sách tín dụng sinh viên đối với sinh viên vay vốn

#### 3.2.2.2. Mối quan hệ giữa nguồn lực thực hiện chính sách với lợi ích đem lại

#### 3.2.3.1. Tỷ lệ sinh viên vay vốn tốt nghiệp đúng hạn

#### 3.2.3.2. Số sinh viên vay vốn đã tốt nghiệp và có việc làm

#### 3.2.3.3. Các chỉ tiêu về tình hình quản lý và thu nợ cho vay sinh viên của Ngân hàng Chính sách xã hội

a. Tình hình quản lý nợ cho vay sinh viên tại NHCSXH

a. Tình hình thu nợ cho vay sinh viên tại NHCSXH

## 3.3. **Một số quan sát, đánh giá thực trạng chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam**

### 3.3.1. Những thành tựu đạt được

### 3.3.2. Những hạn chế, bất cập của chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

### 3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

#### 3.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

a. Chương trình tín dụng sinh viên tại NHCSXH chưa thật sự chủ động được nguồn vốn cho vay vì:

b. Công tác kiểm tra sử dụng vốn vay, đối chiếu nợ và phân kỳ trả nợ cho vay học sinh, sinh viên chưa chặt chẽ và phù hợp:

c. Công tác quản lý nợ đối với học sinh, sinh viên chưa thật sự hợp lý

#### 3.3.3.2.. Nguyên nhân khách quan

a. Một số nội dung hạn chế của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 9 năm 2007 và các văn bản sửa đổi

(1) Cơ chế lãi suất cho vay HSSV còn hạn chế

(2) Quy định về chuyển nợ quá hạn và giảm lãi tiền vay khi khách hàng trả nợ trước hạn là chưa hợp lý

(3) Quy định về thời gian gia hạn nợ đối với HSSV vay vốn là chưa phù hợp với đặc thù cho vay trung và dài hạn.

(4) Quy định về mức cho vay/HSSV là chưa phù hợp với thực tế:

(5) Công tác tổ chức cho vay:

*(6) Nguồn vốn chương trình chưa thực sự chủ động*

b. Sự phối hợp giữa NHCSXH với các cơ quan, tổ chức có liên quan chưa thật sự tốt.

## 3.4. Kết quả nghiên cứu quyết định vay vốn tín dụng sinh viên

### 3.4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

### 3.4.2. Kết quả kiểm định thang đo

#### 3.4.2.1. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Biến quan sát* | *Trung bình thước đo nếu loại biến* | *Phương sai thước đo nếu loại biến* | *Hệ số tương quan biến tổng* | *Tương quan bội bình phương* | *Cronbach's Alpha nếu loại biến* |
| **Cronbach’s Alpha QD = .773** | | | | |  |
| QD1 | 11.70 | 6.133 | .496 | .248 | .768 |
| QD2 | 11.27 | 5.282 | .605 | .387 | .678 |
| QD3 | 11.24 | 5.748 | .661 | .441 | .673 |
| **Cronbach’s Alpha TC = .852** | | | | |  |
| TC1 | 19.79 | 15.946 | .658 | .431 | .851 |
| TC2 | 19.62 | 16.379 | .509 | .273 | .848 |
| TC3 | 19.73 | 16.274 | .634 | .416 | .848 |
| **Cronbach’s Alpha LI = .815** | | | | |  |
| LI1 | 10.76 | 18.403 | .593 | .361 | .802 |
| LI2 | 11.03 | 17.897 | .615 | .392 | .770 |
| LI3 | 11.24 | 17.855 | .626 | .420 | .785 |
| LI4 | 11.20 | 17.705 | .575 | .347 | .791 |
| **Cronbach’s Alpha TD = .714** | | | | |  |
| TD1 | 6.67 | 16.302 | .500 | .248 | .654 |
| TD2 | 6.43 | 15.279 | .508 | .280 | .620 |
| TD3 | 6.78 | 17.046 | .442 | .202 | .678 |
| TD4 | 5.88 | 15.338 | .517 | .283 | .662 |
| **Cronbach’s Alpha HT = .785** | | | | |  |
| HT1 | 8.07 | 8.258 | .683 | .483 | .713 |
| HT2 | 8.52 | 7.775 | .631 | .439 | .707 |
| HT3 | 8.56 | 8.242 | .562 | .324 | .765 |
| **Cronbach’s Alpha PB= .722** | | | | |  |
| PB1 | 6.10 | 3.583 | .610 | .374 | .520 |
| PB2 | 5.07 | 3.891 | .498 | .289 | .622 |
| PB3 | 6.04 | 3.408 | .471 | .232 | .697 |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

#### 3.4.2.2. Kết quả phân tích EFA

##### Bảng 3.20. Kiểm định KMO and Barlett's Test

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .881 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 9107.029 |
|  | df | 663 |
|  | Sig. | .000 |
| Phương sai trích |  | 1.394 |
| Giá trị eigenvalue |  | 74.266 |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

##### Bảng 3.21. Ma trận nhân tố xoay EFA

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biến** | **Nhóm nhân tố** | | | | | |
|  | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| QD1 | .881 |  |  |  |  |  |
| QD2 | .851 |  |  |  |  |  |
| QD3 | .863 |  |  |  |  |  |
| TC1 |  | .867 |  |  |  |  |
| TC2 |  | .842 |  |  |  |  |
| TC3 |  | .859 |  |  |  |  |
| LI1 |  |  | .839 |  |  |  |
| LI2 |  |  | .804 |  |  |  |
| LI3 |  |  | .801 |  |  |  |
| LI4 |  |  | .765 |  |  |  |
| TD1 |  |  |  | .896 |  |  |
| TD2 |  |  |  | .867 |  |  |
| TD3 |  |  |  | .781 |  |  |
| TD4 |  |  |  | .739 |  |  |
| HT1 |  |  |  |  | .862 |  |
| HT2 |  |  |  |  | .853 |  |
| HT3 |  |  |  |  | .816 |  |
| PB1 |  |  |  |  |  | .874 |
| PB2 |  |  |  |  |  | .856 |
| PB3 |  |  |  |  |  | .833 |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

### 

### 3.4.3. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

#### 3.4.3.1. Kiểm định mối tương quan giữa các biến

#### 3.4.3.2. Kết quả kiểm định giả thuyết

Để kiểm định các giả thuyết về mối liên hệ giữa các biến nghiên cứu, tác giả chạy mô hình hồi quy tuyến tính đa biến cho biến phụ thuộc. Bảng 3.23 trình bày kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn Tín dụng sinh viên. Kết quả cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê, trong đó: 4 trong 5 biến độc lập có quan hệ thuận chiều gồm: Cảm nhận về lợi ích (LI), Sự phù hợp của chính sách tín dụng (TD), Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ (HT) và Sự phổ biến của chương trình (PB). Điều này nghĩa là ngoại trừ Khả năng tài chính của sinh viên (TC) thì 4 biến độc lập trên đều có tác động thuận chiều tới biến phụ thuộc Quyết định vay vốn Tín dụng sinh viên (QD). Mức độ tác động của 5 yếu tố được xếp theo thứ tự giảm dần lần lượt là:

1. Khả năng tài chính của sinh viên (TC)
2. Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ (HT)
3. Sự phù hợp của chính sách tín dụng (TD)
4. Cảm nhận về lợi ích (LI)
5. Sự phổ biến của chương trình (PB)

Cụ thể các hệ số hồi quy và kiểm định ANOVA được trình bày ở các bảng 3.23 và 3.24.

##### Bảng 3.23. Hệ số hồi quy nhân tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn Tín dụng sinh viên

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhân tố** | **Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa** | | **Hệ số hồi quy chuẩn hóa** | **T** | **Sig** | **Tương quan** | | | **Thống kê đa cộng tuyến** | |
| ***B*** | ***Std. Err*** | ***Beta*** | ***Zero-order*** | ***Partial*** | ***Part*** | ***Tol.*** | ***VIF*** |
| Hằng số | 1.131 | .171 |  | 6.607 | .000 |  |  |  |  |  |
| Khả năng tài chính của sinh viên | -.360 | .034 | -.346 | -9.566 | .000 | .457 | -.377 | -.328 | .895 | 1.118 |
| Cảm nhận về lợi ích | .157 | .054 | .153 | 2.897 | .004 | .251 | .111 | .091 | .869 | 1.151 |
| Sự phù hợp của chính sách tín dụng | .174 | .034 | .168 | 5.063 | .000 | .345 | .191 | .157 | .708 | 1.412 |
| Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ | .183 | .054 | .173 | 3.371 | .001 | .238 | .129 | .105 | .849 | 1.178 |
| Sự phổ biến của chương trình | .085 | .036 | .081 | 2.338 | .020 | .317 | .090 | .073 | .724 | 1.382 |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

##### Bảng 3.24. Kiểm định ANOVA hồi quy nhân tố ảnh hưởng tới quyết định vay vốn Tín dụng sinh viên

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Sum of Squares** | **df** | **Mean Square** | **F** | **Sig.** |
| **Regression** | 144.255 | 11 | 13.114 | 33.223 | .000 |
| **Residual** | 266.051 | 674 | .395 |  |  |
| **Total** | 410.307 | 685 |  |  |  |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Phương trình hồi quy tuyến tính với biến phụ thuộc Quyết định vay vốn tín dụng sinh viên như sau:

QD = 1.131- 0.346TC +0.153LI + 0.168TD +0.173HT + 0.081PB

Trong đó:

QD: Quyết định vay vốn Tín dụng sinh viên

TC: Khả năng tài chính của sinh viên (TC)

LI: Cảm nhận về lợi ích (LI)

TD: Sự phù hợp của chính sách tín dụng (TD)

HT: Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ (HT)

PB: Sự phổ biến của chương trình (PB)

Phương trình hồi quy cho thấy các hệ số β chuẩn hóa của 4 biến độc lập: Cảm nhận về lợi ích (LI), Sự phù hợp của chính sách tín dụng (TD), Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ (HT) và Sự phổ biến của chương trình (PB) đều lớn hơn 0, chứng tỏ mối quan hệ thuận chiều giữa các biến độc lập đó với Quyết định vay vốn Tín dụng sinh viên.

Trong 4 biến này, hệ số β chuẩn hóa của Chính sách hỗ trợ người vay trả nợ (HT) nhận giá trị cao nhất (0.173). Điều này cho thấy các chính sách lợi ích kèm theo như lãi suất, ưu tiên xét học bổng hoặc tìm kiếm việc làm, giảm thuế thu nhập cá nhân sau khi tốt nghiệp ... sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định đi vay vốn tín dụng của sinh viên. Hệ số β chuẩn hóa của sự phù hợp của chính sách tín dụng (TD) và Cảm nhận về lợi ích của sinh viên (LI) thấp hơn một chút, nhận các giá trị 0.168 và 0.153 tương ứng. Điều này cho thấy, để nâng cao khả năng vay tín dụng của sinh viên; người thiết kế chương trình tín dụng cũng cần quan tâm đến các yếu tố như (i) Thủ tục cho vay đơn giản; thời hạn cho vay phù hợp; lịch trả nợ hợp lý; thái độ phục vụ của nhân viên tín dụng (đây là các thành tố liên quan đến sự phù hợp của chính sách tín dụng); và (ii) tuyên truyền, nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò, lợi ích của tín dụng đối với sự nghiệp sau này hoặc lợi ích của tín dụng đối với cơ hội lựa chọn các chương trình đào tạo chất lượng (đây là các thành tố liên quan đến cảm nhận về lợi ích).

Trong các biến độc lập, sự phổ biến của chương trình tín dụng có hệ số β chuẩn hóa thấp nhất (0,081). Điều này cho thấy sự phổ biến của chương trình tín dụng đóng vai trò thứ yếu trong việc hình thành ý định của vay vốn tín dụng của sinh viên.

Phần trả lời phỏng vấn sâu của các chuyên gia sẽ giúp chúng ta lý giải vai trò của các biến kể trên. Ví dụ, một số chuyên gia cho rằng:

*“Tâm lý chung là sinh viên kỳ vọng chương trình tín dụng dành riêng (cho sinh viên) sẽ phải khác chương trình tín dụng thông thường khác, ví dụ như lãi suất thấp hơn hoặc thời gian trả nợ được giãn ra chả hạn. Nếu không thì thiết kế một chương trình riêng chẳng để làm gì cả“ [5.M5- Phụ lục 5]*

*“Sinh viên phải thấy rằng việc vay được tiền và dùng tiền đó để đóng các khoản chi phí tương ứng với chất lượng đào tạo thì họ mới có động lực để vay tín dụng“ [1.M1- Phụ lục 5]*

*“Ở thời đại thông tin bùng nổ này thì không phải lo việc người ta không biết đến chương trình tín dụng của mình. Cái chính là cứ thiết kế ra một chương trình tín dụng đủ hấp dẫn, người ta thấy lợi ích thì người ta sẽ sử dụng thôi“ [2.M2- Phụ lục 5]*

Riêng biến độc lập Khả năng tài chính của sinh viên có hệ số β (-346) chuẩn hóa nhỏ hơn 0 (chứng tỏ mối quan hệ ngược chiều với biến phụ thuộc). Điều này cho thấy khả năng tài chính của sinh viên càng cao thì hầu như sinh viên không có nhu cầu vay vốn để học đại học. Đây là điều dễ hiểu bởi khi năng lực tài chính đủ thì sẽ không ai có nhu cầu vay vốn cả.

Như vậy, để tổng kết phần này, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 được ủng hộ bởi bộ dữ liệu và ước lượng của nghiên cứu này.

## 3.5. Thực trạng điều kiện hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam theo hướng thương mại hóa

### 3.5.1. Các trường đại học Việt Nam và nhu cầu mở rộng Tín dụng sinh viên

#### 3.5.1.2. Tín dụng sinh viên được cấp bởi các trường đại học

### 3.5.2. Các ngân hàng thương mại Việt Nam và mức độ sẵn sàng mở rộng tín dụng sinh viên.

##### 

##### Bảng 3.25. Cho vay sinh viên tại một số ngân hàng thương mại Việt Nam

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân hàng thương mại cổ phần** | **Sản phẩm cho vay** | **Đối tượng vay vốn** | **Mức cho vay tối đa (1)** | **Thời hạn cho vay tối đa** | **Bảo đảm tiền vay(2)** | **Điều kiện vay vốn của khách hàng** | **Lãi suất tham khảo (3)** |
| Techcombank | Cho vay du học | Du học sinh, sinh viên hoặc người thân | 85% tổng chi phí du học | 10 năm | Bảo đảm bằng tài sản của du học sinh hoặc của bên thứ ba | Có vốn tự có tối thiểu 15% tổng nhu cầu vốn Có nguồn thu nhập ổn định để thanh toán nợ vay | 11-14% /năm |
| Techcombank | Vay tín chấp trả góp học phí | Người đi làm | 100% học phí, (không bao gồm chi phí sinh hoạt) | 4 năm | Tín chấp | Khách hàng trên 20 tuổi, có hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên. Có thu nhập trên 5tr/tháng | 11-14% /năm |
| BIDV | Cho vay du học | Du học sinh, sinh viên hoặc người thân | 100% tổng chi phí du học | 10 năm. | Bảo đảm bằng tài sản của du học sinh hoặc của bên thứ ba | Có thu nhập thường xuyên, ổn định và đảm bảo khả năng trả nợ. | 10-12% /năm |
| Vietinbank | Cho vay du học | Du học sinh, sinh viên hoặc người thân | 80% nhu cầu vốn thanh toán chi phí du học. | 10 năm. | Bảo đảm bằng tài sản của du học sinh hoặc của bên thứ ba | Có vốn tự có tối thiểu 20% nhu cầu vốn. KH có nguồn thu nhập đủ dảm bảo thanh toán gốc lãi vay. | 10-12% /năm |
| Sacombank | Cho vay du học | Du học sinh, sinh viên, hoặc người thân | 100% nhu cầu vốn thanh toán chi phí du học. | 10 năm | Bảo đảm bằng tài sản của du học sinh hoặc của bên thứ ba | Có thu nhập ổn định và đảm bảo khả năng trả nợ. | 11-14% /năm |
| Eximbank | Cho vay du học | Du học sinh, sinh viên hoặc người thân | 100% nhu cầu vốn thanh toán chi phí du học. | 10 năm | Bảo đảm bằng tài sản của du học sinh hoặc của bên thứ ba | Có thu nhập ổn định và đảm bảo khả năng trả nợ. | 11-14% /năm |

Nguồn: Nghiên cứu và tổng hợp của NCS

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 3**

Chương trình tín dụng sinh viên mang ý nghĩa chính trị, xã hội rất lớn, giúp nhiều sinh viên có điều kiện tiếp cận được dịch vụ giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, chính sách tín dụng sinh viên vẫn còn tồn lại nhiều bất cập. Từ việc phân tích thực trạng chính sách tín dụng sinh viên theo 3 tiêu chí: tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính bền vững, chương 3 của luận án đã nêu một số kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam trong phạm vi nghiên cứu.

Ngoài ra, chương 3 của luận án còn xem xét thực trạng về điều kiện để thương mại hóa tín dụng sinh viên, qua đó khẳng định các NHTM Việt Nam chưa sẵn sàng cho vay sinh viên dưới hình thức cho vay thương mại.

# CHƯƠNG 4 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG SINH VIÊN VIỆT NAM.

## 4.1. Quan điểm và mục tiêu hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

## 4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam

##### Bảng 4.1. Đề xuất mức cho vay tối đa (thời gian học từ 36-48 tháng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Số tiền**  **(triệu VND)** | **Diễn giải** |
| Mức cho vay tối đa: | 417,91 - 470,12 | Bao gồm học phí, sinh hoạt phí, lãi vay trong thời gian ân hạn |
| *Trong đó:* | | |
| Học phí | 216 | Học phí của 9 kỳ học với mức tham khảo là 24 triệu VND/học kỳ |
| Sinh hoạt phí | 147 - 189 | Sinh hoạt phí của 9 kỳ học với mức tham khảo là 3,5 triệu VND/tháng |
| Lãi vay trong thời gian ân hạn | 54,91 - 65,12 | Lãi vay tính theo dư nợ thực tế trên cơ sở lãi suất ưu đãi từ 7 - 9,95%/năm; thời gian ân hạn kết thúc sau 3 tháng tốt nghiệp; tiền vay giải ngân 9 lần vào thời điểm bắt đầu các học kỳ |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS, phụ lục 3

Bảng 4.2. Hỗ trợ và hoàn hỗ trợ lãi suất

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Giai đoạn trong thời hạn cho vay** | **Mô tả** | **Lãi suất (%/năm)** |
| Hỗ trợ lãi suất | 4,25 – 5,25 năm đầu | Hỗ trợ lãi suất trong thời gian đi học và năm đầu tiên sau tốt nghiệp | 7 – 8,61 |
| 2 – 4 năm tiếp theo | Giảm dần hỗ trợ lãi suất | 7,5 – 9,95 |
| Hoàn hỗ trợ lãi suất | 5 – 7 năm tiếp theo | Tăng dần lãi suất cho vay để hoàn tiền hỗ trợ lãi suất | 10,11 – 20,32 |
|  | 6 – 10 năm còn lại | Trả nợ vay theo lãi suất thị trường | 10 |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS, phụ lục 4

#### Đề xuất thành lập Quỹ tín dụng sinh viên

##### 

##### Bảng 4.5. Ước tính quy mô quỹ tín dụng sinh viên với thời gian đào tạo đại học 40 tháng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **SV vay vốn** | **Lũy kế** | **Bù lãi suất 1 SV theo năm** | **Thu hoàn lãi suất 1 SV theo năm** | **Bù lãi suất 1 khóa SV theo năm** | **Thu hoàn lãi suất 1 khóa SV theo năm** | **Tổng chi Quỹ TDSV theo năm** | **Tổng thu Quỹ TDSV theo năm** | **Chênh lệch Thu - Chi** | **Quy mô Quỹ TDSV** |
| *SV/năm* | *Sinh viên* | *VND/năm* | *VND/năm* | *Tỷ VND/năm* | *Tỷ VND/năm* | *Tỷ VND/năm* | *Tỷ VND/năm* | *Tỷ VND/năm* | *Tỷ VND* |
| 1 | 235,000 | 235,000 | 1,488,390 | - | 254 | - | 254 | - | -254 | -254 |
| 2 | 235,000 | 470,000 | 3,576,786 | - | 609 | - | 863 | - | -863 | -1,117 |
| 3 | 235,000 | 705,000 | 5,610,577 | - | 956 | - | 1,819 | - | -1,819 | -2,935 |
| 4 | 235,000 | 940,000 | 7,963,671 | - | 1,357 | - | 3,176 | - | -3,176 | -6,111 |
| 5 | 235,000 | 1,175,000 | 7,283,109 | - | 1,241 | - | 4,417 | - | -4,417 | -10,528 |
| 6 | 235,000 | 1,410,000 | 4,695,656 | - | 800 | - | 5,217 | - | -5,217 | -15,744 |
| 7 | 235,000 | 1,645,000 | 2,261,223 | - | 385 | - | 5,602 | - | -5,602 | -21,346 |
| 8 | 235,000 | 1,880,000 | 568,645 | 454,825 | 97 | 77 | 5,699 | 77 | -5,621 | -26,967 |
| 9 | 235,000 | 2,115,000 | - | 3,784,175 | - | 645 | 5,699 | 722 | -4,976 | -31,944 |
| 10 | 235,000 | 2,350,000 | - | 10,474,769 | - | 1,785 | 5,699 | 2,507 | -3,192 | -35,136 |
| 11 | 235,000 | 2,585,000 | - | 18,186,944 | - | 3,099 | 5,699 | 5,605 | -93 | **-35,229** |
| 12 | 235,000 | 2,820,000 | - | 13,183,832 | - | 2,246 | 5,699 | 7,852 | 2,153 | -33,076 |
| 13 | 235,000 | 3,055,000 | - | 236,843 | - | 40.4 | 5,699 | 7,892 | 2,193 | -30,883 |
| 14 | 235,000 | 3,290,000 | - | 210,077 | - | 35.8 | 5,699 | 7,928 | 2,229 | -28,654 |
| 15 | 235,000 | 3,525,000 | - | 183,954 | - | 31.3 | 5,699 | 7,959 | 2,260 | -26,393 |
| 16 | 235,000 | 3,760,000 | - | 94,870 | - | 16.2 | 5,699 | 7,975 | 2,277 | -24,117 |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

Ghi chú: - Quy mô quỹ tín dụng sinh viên được tính theo lũy kế chênh lệch Thu – Chi qua các năm.

- Chênh lệch Thu – Chi được tính trên cơ sở giá trị hiện tại các khoản thu, chi của Quỹ tín dụng sinh viên với suất chiết khấu 5%/năm

Quy mô Quỹ tín dụng sinh viên

##### Bảng 4.4. Giả định phân bổ tỷ lệ cho vay

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỷ lệ cho vay** | **Mức cho vay tối đa (trđ)** | **Bảo đảm tiền vay** | **Tỷ lệ phân bổ** | **Số lượng SV được vay** |
| 100% | 420,47 - 472,53 | Tín chấp | 5% | 11,750 |
| 50% | 210,24 – 236,27 | Tín chấp | 10% | 23,500 |
| 100% | 420,47 - 472,53 | TSBĐ 100% | 25% | 58,750 |
| 80% | 336,38 – 378,03 | TSBĐ 100% | 25% | 58,750 |
| 50% | 210,24 – 236,27 | TSBĐ 100% | 35% | 82,250 |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS

#### 4.2.2.3. Giảm thời gian đào tạo đại học.

##### Bảng 4.6. Quy mô quỹ TDSV và một số chỉ tiêu theo thời gian đào tạo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian đào tạo (tháng)** | **Mức cho vay tối đa (trđ)** | **Thời hạn cho vay (tháng)** | **Tổng số tiền hỗ trợ lãi suất 1 SV (trđ)** | **Quy mô quỹ TDSV (tỷ VND)** |
| 48 | 470,12 | 267 | 70,83 | 89.941 |
| 47 | 465,86 | 266 | 65,91 | 82.659 |
| 46 | 461,54 | 265 | 61,01 | 75.369 |
| 45 | 457,18 | 264 | 56,12 | 68.054 |
| 44 | 452,91 | 263 | 51,35 | 60.514 |
| 43 | 448,57 | 262 | 46,60 | 53.648 |
| 42 | 444,27 | 261 | 41,91 | 47.165 |
| 41 | 439,85 | 260 | 37,60 | 41.269 |
| 40 | 435,68 | 259 | 33,45 | 35.229 |
| 39 | 431,24 | 258 | 29,38 | 30.459 |
| 38 | 426,78 | 257 | 25,57 | 25.691 |
| 37 | 422,40 | 256 | 22,23 | 21.154 |
| 36 | 417,91 | 255 | 18,88 | 17.381 |

Nguồn: Nghiên cứu của NCS, phụ lục 3

## 4.3. Một số đề xuất, kiến nghị

***a. Với Chính phủ***

***b. Với Bộ Tài chính***

***c. Với Bộ Giáo dục và Đào tạo***

# TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Chương 4 của luận án đã đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên theo 2 nội dung: (1)hoàn thiện tính hiệu lực, hiệu quả và bền vững của chính sách,(2)hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên theo hướng thương mại hóa, qua đó đề xuất thành lập quỹ tín dụng sinh viên dưới dạng quỹ tài chính, do Chính phủ quản lý. Một trong những điều kiện quan trọng tạo tính khả thi cho giải pháp này cũng được đề xuất, đó là giảm thời gian đào tạo trung bình tại các trường đại học.

# KẾT LUẬN

Luận án “ Hoàn thiện chính sách tín dụng đối với sinh viên Việt Nam – Nghiên cứu trường hợp tại Đại học Quốc gia Hà Nội ”đã có những đóng góp sau đây:

Thứ nhất, luận án phân tích và khẳng định sự cần thiết khách quan của chính sách tín dụng sinh viên đối với xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục đại học....

Thứ hai, luận án đã hệ thống được một số lý luận cơ bản về tín dụng sinh viên, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chính sách tín dụng sinh viên.

Thứ ba, luận án đánh giá thực trạng chính sách tín dụng sinh viên qua 3 tiêu chí: tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính bền vững, trên cơ sở đó, luận án đánh giá những thành tựu đạt được đồng thời chỉ ra những hạn chế, tồn tại cũng như nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại làm ảnh hưởng đến hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên Việt Nam.

Thứ tư, luận án đã đưa ra những nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên, trong đó tập trung đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên theo hướng thương mại hóa

Thứ năm, luận án đưa ra một số kiến nghị với Chính phủ, các Bộ, các cơ sở đào tạo để thực hiện hiệu quả nhất các giải pháp đề ra.

Với những nội dung cơ bản trên, luận án đã hoàn thành mục tiêu nghiên cứu đề ra. Việc nghiên cứu đề tài nêu trên có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện chính sách tín dụng sinh viên, đóp góp cơ sở lý luận và giải pháp thương mại hóa tín dụng sinh viên, từ đó giúp nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam.

Tuy nhiên, lĩnh vực nghiên cứu của đề tài là mới mẻ, vì vậy, luận án không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. NCS mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô, các nhà khoa học, bạn đọc và đồng nghiệp gần xa để luận án được hoàn thiện hơn.

# DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Mai Hương, 2011. Kinh nghiệm một số quốc gia Châu Á về phát triển nguồn nhân lực trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế - bài học cho Việt Nam. *Tạp chí khoa học, ĐHQGHN*, Tập 27, Số 1 (2011), tr. 52-58,
2. Nguyễn Mai Hương - Phạm Hùng Hiệp, 2014. Tín dụng sinh viên - Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, Học viện Tài chính, Bộ Tài chính*, 02(127)2014, tr. 58-62,
3. Nguyễn Mai Hương - Lê Trung Thành, 2018. Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vốn Tín dụng sinh viên. *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, 155(11-2018) tr. 22 – 27.
4. Nguyễn Mai Hương - Nguyễn Thùy Linh, 2018. Chương trình Tín dụng sinh viên và một số vấn đề đặt ra. *Tạp chí Tài chính, Bộ Tài chính*, Kỳ 1 - tháng 11/2018 (692), tr. 102-104.
5. Nguyễn Mai Hương - Lê Trung Thành - Phạm Hùng Hiệp, 2018. Sử dụng phương pháp đối sánh để tính giá dịch vụ cho giáo dục đại học Việt Nam. *Tạp chí Tài chính, Bộ Tài chính*, Kỳ 2 - tháng 12/2018 (695), tr. 112-114.
6. Nguyễn Thu Hương - Nguyễn Mai Hương - Nguyễn Thanh Vân, 2019. Tự chủ tài chính giáo dục đại học ở các nước trong khu vực và khuyến nghị cho Việt Nam. *Tạp chí Tài chính, Bộ Tài chính*, Kỳ 1 – tháng 7/2019 (708), tr. 165-168.
7. Tuyen Quang Tran, Hiep Hung Pham, Hoa Thi Vo, Hong Thuy Luu, Huong Mai Nguyen, 2019. Local governance, education and occupation-education mismatch: Heterogeneous effects on wages in a lower middle income economy. *International Journal of Educational Development*, 71 (2019) 102101.